

VN-Index phục hồi 1,5%

Ngày báo cáo

10/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index phục hồi 1,5%

VN-Index phục hồi sau đợt giảm sâu hôm qua, tăng mạnh 1,5% (+23,9 điểm) và đóng cửa ngày giao dịch ở mức 1.676,7 điểm. Đà tăng chủ yếu được dẫn dắt bởi nhóm ngân hàng. Toàn sàn ghi nhận 258 mã tăng, 88 mã giảm và 37 mã đi ngang. Thanh khoản tương đương so với phiên trước, đạt 41,7 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng VCB (+5,4%), CTG (+5,6%), MBB (+6,8%), BID (+3,1%), STB (+6,9%), ACB (+6,7%) và TCB (+3,6%) nằm trong top 10 mã tăng giá giúp chỉ số phục hồi.
- Nhóm Tiêu dùng có diễn biến tích cực, với VNM (+6,9%), PNJ (+6,6%), SAB (+5,4%), MWG (+5,2%) và MCH (+4,4%) tăng vọt.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở những nhóm ngành khác bao gồm nhà sản xuất thép HPG (+6,9%), công ty Công nghệ FPT (+4,7%), các công ty Dịch vụ Tài chính VCK (+6,9%) và VPX (+6,7%), cùng công ty Bất động sản VHM (+1,6%).
- Các mã giảm điểm đáng chú ý bao gồm nhà sản xuất cao su GVR (-5,1%), công ty Tiện ích GAS (-7,0%), công ty Công nghiệp GEE (-6,1%), các công ty Dầu khí BSR (-6,4%) và PLX (-6,9%), cùng công ty Bất động sản VIC (-2,6%).

Điểm tin

- Tài liệu ĐHCĐ của F88: Triển vọng tăng trưởng 2026F tích cực; Đặt kế hoạch chào bán ra công chúng và niêm yết trên HOSE
- PVS: Đang đấu thầu gói EPC trị giá 3 tỷ USD cho dự án mở rộng mỏ dầu ngoài khơi tại Qatar

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1676,7	240,1	122,3
% Δ	1,5%	2,0%	2,4%
- % Δ 1 tuần	-7,5%	-7,7%	-5,3%
- % YTD	-6,0%	-4,2%	1,2%
- % YOY	26,0%	0,2%	23,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.590,4	\$113,1	\$35,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.265,4	\$81,5	\$37,9
- TB 1 năm (triệu)	\$1.133,1	\$79,7	\$34,0
- TB QTD	\$1.288,1	\$83,3	\$38,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	26,0%	16,3%	56,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$224,4	\$6,5	\$0,3
- Bán (triệu)	\$181,5	\$8,5	\$0,4
- GT ròng (triệu)	\$43,0	-\$2,0	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	270	136	226
Mã giảm	89	39	87
Không đổi	65	130	565
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	301,1	16,4	50,4
P/E trượt 12T	13,5	10,2	13,6
LS cổ tức*	3,1%	4,9%	11,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.833,0	43.985	2.805,0
VN30F2M	1.840,0	2.075	11,1
VN30F1Q	1.840,0	384	1,7
VN30F2Q	1.838,0	228	1,0
VN100F1M	1.738,0	51	0,7
VN100F2M	1.745,0	10	0,3
VN100F1Q	1.736,0	20	0,2
VN100F2Q	1.721,0	20	0,1
USD/VND			26.275

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Báo cáo trong ngày

- Quan điểm Vĩ Mô: Gián đoạn tại eo biển Hormuz, và tác động đến CPI
- Báo cáo Ngành Sản xuất Phân bón: Giá bán urê trung bình tăng mạnh, hỗ trợ mở rộng LNST năm 2026
- CTG: Khả năng sinh lời và chất lượng tài sản hàng đầu với định giá hấp dẫn – Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Hoạt động thu hẹp đã tăng trên VN-Index cho thấy áp lực bán giá cao vẫn hiện hữu với tín hiệu điều chỉnh ở mức áp đảo trên các cổ phiếu sàn HOSE. Do đó, VN-Index hoàn toàn có khả năng tiếp tục giảm về vùng 1.580-1.630 (+/-5) điểm. Dự báo kháng cự phiên 11/03 là vùng 1.700 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Tài liệu ĐHCĐ của F88: Triển vọng tăng trưởng 2026F tích cực; Đặt kế hoạch chào bán ra công chúng và niêm yết trên HOSE

Mục tiêu lợi nhuận của Ban lãnh đạo thấp hơn 10% so với dự báo hiện tại của chúng tôi, tuy nhiên chúng tôi vẫn cho rằng dự báo hiện tại là khả thi nhờ lịch sử F88 thường vượt kế hoạch, cùng kỳ vọng 2026 sẽ là năm tối ưu hóa hoạt động khi công ty đẩy mạnh nâng cao năng suất tại các phòng giao dịch mới trong năm 2025. Bên cạnh đó, F88 vẫn ở vị thế thuận lợi để duy trì lợi thế dẫn đầu nhờ lợi thế quy mô về công nghệ và mạng lưới, năng lực cạnh tranh về giá tốt hơn nhờ ưu thế chi phí vốn, và đa dạng hóa nguồn thu nhập. Chúng tôi cũng đánh giá kế hoạch niêm yết trên HOSE là một cột mốc quan trọng, qua đó giúp củng cố năng lực vốn và uy tín trên thị trường cũng như hỗ trợ triển vọng tăng trưởng của Công ty.

1. Kế hoạch kinh doanh 2026:

- PBT: 1.134 tỷ đồng (+25% YoY), thấp hơn nhẹ so với dự báo hiện tại của chúng tôi là 1.263 tỷ đồng (+39% YoY)
- Dư nợ cho vay: 7.502 tỷ đồng (+33% YoY). Nguồn vốn: đa dạng hóa, ưu tiên nguồn lãi suất cố định; D/E < 3x.
- Tổng doanh thu: 5.462 tỷ đồng (+42% YoY)
- Số lượng chi nhánh hoạt động: 1.000 (+5% YoY).
- Tiếp tục tăng cường hợp tác với VNPost, MBB cũng như phát triển hợp tác với các ngân hàng khác, các nhà cung cấp ví điện tử và doanh nghiệp bảo hiểm nhằm mở rộng danh mục dịch vụ ngoài hoạt động cho vay và củng cố động lực tăng trưởng của Công ty.

2. Kế hoạch khác của công ty năm 2026:

- Chia tách cổ phiếu tỷ lệ 1:1
- Chào bán ra công chúng: 20% số cổ phiếu đang lưu hành hiện tại
- ESOP: 4,4 triệu cổ phiếu (~1,8% tỷ lệ sở hữu tại thời điểm phát hành)
- Đặt kế hoạch niêm yết trên HOSE trong năm 2026

PVS: Đang đấu thầu gói EPC trị giá 3 tỷ USD cho dự án mở rộng mỏ dầu ngoài khơi tại Qatar

* Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) hiện đang tham gia đấu thầu các gói EPC liên quan đến dự án mở rộng mỏ dầu ngoài khơi tại Qatar, với giá trị hợp đồng ước tính lên tới 3 tỷ USD. Các nhà thầu khác tham gia đấu thầu được cho là đến từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ và Ý, phản ánh mức độ cạnh tranh quốc tế cao đối với dự án này.

* Theo các chuyên gia trong ngành, PVS được cho là có lợi thế cạnh tranh trong quá trình đấu thầu, nhờ lợi thế chi phí và năng lực chế tạo, cho phép đưa ra mức giá chào thầu cạnh tranh hơn so với các đối thủ. Ngoài ra, một số nhà thầu cạnh tranh hiện đang bị hạn chế về công suất, do phần lớn khối lượng công việc kỹ thuật và chế tạo của họ trùng với tiến độ dự kiến của dự án này (2027–2030).

* Về quy mô, chúng tôi ước tính giá trị hợp đồng 3 tỷ USD này lớn gấp khoảng 2,7 lần so với tổng giá trị ba gói EPCI mà PVS đã trúng tại Giai đoạn 1 của dự án Lô B. Giả định biên lợi nhuận ròng khoảng 1,5% (mức giả định thận trọng so với khoảng 4% của các dự án EPC dầu khí ngoài khơi thông thường), hợp đồng này có thể tạo ra khoảng 45 triệu USD lợi nhuận ròng cho PVS trong giai đoạn 2027–2030. Khoản lợi nhuận này tương đương khoảng 11% tổng LNST sau lợi ích CBTS dự phóng của chúng tôi đối với PVS trong giai đoạn 2027–2030, tương ứng với tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo lợi nhuận dài hạn của chúng tôi cho PVS.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVS với giá mục tiêu 58.100 đồng/cổ phiếu.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Quan điểm Vĩ Mô: Gián đoạn tại eo biển Hormuz, và tác động đến CPI

Cập nhật tình hình địa chính trị tại Trung Đông

* Cuộc leo thang căng thẳng quân sự nghiêm trọng giữa Mỹ/Israel và Iran đã tạm thời làm gián đoạn hoạt động tại eo biển Hormuz, đe dọa khoảng 8–10% nguồn cung dầu toàn cầu. Tuy nhiên, nhờ các hoạt động hộ tống của hải quân Mỹ cùng áp lực ngoại giao quốc tế, thị trường hiện vẫn kỳ vọng năng lực lưu thông sẽ phục hồi lên khoảng 70% trong vòng hai tuần và trở lại trạng thái bình thường trong vòng một tháng.

Triển vọng giá dầu thô

* Giá dầu Brent đã tăng mạnh từ mức 72,45 USD/thùng trước đây lên hơn 116 USD/thùng (+60%) vào ngày 09/03. Trong Báo cáo Cập nhật Ngành Năng lượng ngày 09/03/26, chúng tôi hiện đưa ra hai kịch bản dự báo giá dầu thô, tùy thuộc vào thời gian gián đoạn tại eo biển Hormuz:

- Kịch bản cơ sở năm 2026 điều chỉnh: 70 USD/thùng (giả định căng thẳng hạ nhiệt trong vòng 1–2 tháng); và

- Kịch bản cao: 90 USD/thùng (nếu tình trạng phong tỏa kéo dài hơn hai tháng, gây ra tình trạng thiếu hụt nguồn cung vật chất nghiêm trọng).

Tác động đến lạm phát

* Là nước nhập siêu xăng dầu (nhập siêu khoảng 16,5 tỷ USD trong năm 2025), Việt Nam khá nhạy cảm với lạm phát khi giá dầu thế giới tăng.

* Trong kịch bản cơ sở (70 USD/thùng), sự gia tăng của chi phí năng lượng và logistics dự kiến sẽ đẩy Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2026 tăng thêm 0,8 điểm % lên mức 4,3%.

* Trong kịch bản cao, lạm phát có thể sẽ vượt mức mục tiêu 4,5% của Quốc hội. Tuy nhiên, tác động thực tế lên CPI có thể được giảm bớt nếu Chính phủ chủ động triển khai các biện pháp kiểm soát lạm phát.

Các phản ứng chính sách tiềm năng

* Các công cụ can thiệp chính nhằm kiểm chế lạm phát có thể bao gồm:

- Sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu với quy mô 3,1 nghìn tỷ đồng.
- Giảm thuế nhập khẩu xăng dầu xuống 0% (theo Nghị định 72/2026/NĐ-CP ban hành ngày 09/03).
- Giảm thuế bảo vệ môi trường xuống mức sàn theo quy định.
- Tiếp tục giảm thuế GTGT nếu cần thiết (đây là công cụ điều tiết vĩ mô mạnh).
- Trì hoãn các đợt tăng giá theo kế hoạch đối với các dịch vụ do Nhà nước quản lý, như điện và y tế.

Báo cáo Ngành Sản xuất Phân bón: Giá bán urê trung bình tăng mạnh, hỗ trợ mở rộng LNST năm 2026

* **Giá urê Trung Đông tăng mạnh lên 650 USD/tấn vào ngày 06/03/2026, tăng 33% so với trước khi xảy ra xung đột giữa Israel/Mỹ và Iran.** Đợt tăng giá này phản ánh 3 yếu tố chính: (1) chi phí đầu vào dầu Brent và khí tăng cao, (2) gián đoạn nguồn cung khí, bao gồm tại Ai Cập, và (3) vai trò quan trọng của Iran trên thị trường toàn cầu khi quốc gia này chiếm khoảng 10% urê thương mại vận chuyển bằng đường biển trên toàn cầu. *Khảo sát toàn ngành cũng cho thấy một số giao dịch cũng đã được chốt ở mức cao, lên đến 700 USD/tấn.*

* **Chúng tôi ước tính giá urê Trung Đông trung bình trong quý 1/2026 đạt 507 USD/tấn (+28% QoQ, +25% YoY), cao hơn 27% so với dự báo trước đây của chúng tôi là 400 USD/tấn.**

* **Trong báo cáo ngành này, chúng tôi điều chỉnh tăng giá định giá urê Trung Đông giai đoạn 2026–30 lần lượt 14% và 25% đối với kịch bản cơ sở và tích cực (trang 4).** Trong kịch bản tích cực, mức giá này vẫn thấp hơn khoảng 15% so với mức trung bình năm 2022 (trong bối cảnh xung đột Nga–Ukraine). Cụ thể, chúng tôi dự phóng giá urê đạt 500 USD/tấn (+18% YoY) trong kịch bản cơ sở và 600 USD/tấn (+42% YoY) trong kịch bản tích cực cho năm 2026.

* **Theo đó, đối với 2 kịch bản cơ sở và cao, chúng tôi lần lượt điều chỉnh tăng dự báo giá bán trung bình urê giai đoạn 2026–30 (1) đối với DCM là tăng 14% và 23%, một phần nhờ công suất lớn và lợi thế xuất khẩu của sản phẩm urê hạt trong (granular); và (2) đối với DPM là tăng 10% và 19%.** Ngoài mức tăng mạnh trong giá urê quốc tế, nhu cầu trong nước dự kiến tăng mạnh bất thường khoảng +8–9% YoY trong năm 2026 (theo DPM) cũng hỗ trợ cho dự báo giá bán trung bình DCM/DPM.

* **Chúng tôi áp dụng dự báo giá dầu Brent và dầu nhiên liệu (FO) từ Báo cáo cập nhật Ngành Dầu khí ngày 09/03/2026 vào mô hình dự báo cho DCM/DPM.** Theo đó, giá khí trung bình giai đoạn 2026–30 của DCM/DPM tăng lần lượt 7%/4% trong kịch bản cơ sở và 14%/9% trong kịch bản cao.

* **Trong kịch bản cơ sở, chúng tôi điều chỉnh tăng 38,5% giá mục tiêu của DCM, đạt 57.600 đồng/cp và duy trì khuyến nghị MUA.** Giá mục tiêu cao hơn chủ yếu phản ánh việc chúng tôi điều chỉnh tăng 33% dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026–30 (lần lượt thay đổi +29%/+20%/+34,6%/+39,8%/+42,7% trong năm 2026/27/28/29/30). Trong kịch bản cao, chúng tôi điều chỉnh tăng 51,7% giá mục tiêu của DCM, đạt 63.100 đồng/cp, tương ứng tiềm năng tăng giá đạt 31,5% so với giá cổ phiếu hiện tại.

* Trong kịch bản cơ sở, định giá của DCM hiện ở mức hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 9,4x, thấp hơn 20% so với P/E trung bình 5 năm.

* **Đối với DPM, trong kịch bản cơ sở, chúng tôi điều chỉnh tăng 23,3% giá mục tiêu, đạt 31.200 đồng/cp nhưng hạ khuyến nghị từ KHẢ QUAN xuống PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG,** do giá cổ phiếu đã tăng 35% trong tháng qua. Giá mục tiêu cao hơn phản ánh việc chúng tôi điều chỉnh tăng 20% dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026–30 (lần lượt thay đổi

+49,6%/+17,2%/+11,3%/+14,5%/+18,4% trong năm 2026/27/28/29/30). Trong kịch bản cao, chúng tôi điều chỉnh tăng 41,9% giá mục tiêu của DPM, đạt 35.900 đồng/cp, tương ứng tiềm năng tăng giá đạt 19,2% so với giá cổ phiếu hiện tại.

* Trong kịch bản cơ sở, theo quan điểm của chúng tôi, định giá của DPM hiện ở mức khá cao với P/E dự phóng năm 2026 là 14,0x, so với P/E trung bình 5 năm là 14,6x.

* **Rủi ro:** Giá bán trung bình urê thấp hơn dự kiến; chi phí khí cao hơn dự kiến.

* **Chúng tôi đánh giá cao DCM hơn DPM, do P/E dự phóng năm 2026 của DCM ở mức 9,4x so với 14,0x của DPM. Ngoài ra, DCM có mức độ tiếp xúc với thị trường xuất khẩu cao hơn, qua đó hưởng lợi tốt hơn từ đà tăng mạnh của giá urê quốc tế.**

CTG: Khả năng sinh lời và chất lượng tài sản hàng đầu với định giá hấp dẫn – Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	10/03/2026	TT LN trước dự phòng	2,3%	14,9%	16,5%	13,2%
Giá hiện tại	33.200 VND	TT LNST-CĐTS	36,5%	15,2%	13,0%	13,7%
Giá mục tiêu	44.900 VND	TT EPS	36,3%	15,2%	13,0%	13,7%
Giá mục tiêu gần nhất	44.900 VND	NIM	2,62%	2,68%	2,73%	2,78%
TL tăng	+35,2%	NPL	1,10%	1,15%	1,20%	1,20%
Lợi suất cổ tức	+0,0%	CIR	30,4%	30,3%	29,3%	28,9%
Tổng mức sinh lời	+35,2%	P/B	1,4x	1,2x	1,0x	0,9x
		P/E	8,5x	7,4x	6,5x	5,7x
GT vốn hóa	258,7 nghìn tỷ đồng			CTG	Peers	VNI
Room KN	12,2 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		8,5x	8,1x	15,9x
GTGD/ngày (30n)	475,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,4x	1,5x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	64,5%	ROE		21,1%	17,2%	14,6%
SL cổ phiếu lưu hành	7,77 tỷ	ROA		1,3%	1,7%	2,1%
Pha loãng	7,77 tỷ					

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và giữ nguyên giá mục tiêu ở mức 44.900 đồng/CP, với mức giảm 1,5% trong dự báo lợi nhuận giai đoạn 2026–2030 được bù đắp hoàn toàn bởi việc giả định chi phí vốn chủ sở hữu của CTG giảm sau khi cập nhật hệ số beta.

* Dự báo lợi nhuận của chúng tôi giảm chủ yếu phản ánh (1) tổng thu nhập lãi ròng (NII) giảm 2,1% do giả định tăng trưởng tín dụng thận trọng hơn và (2) tổng chi phí hoạt động (OPEX) tăng 8,9%, được bù đắp một phần bởi (3) tổng chi phí dự phòng giảm 15,8%.

* Dự báo 2026 mới của chúng tôi chưa bao gồm khoản lợi nhuận tiềm năng từ kế hoạch bán dự án Vietinbank Tower của CTG, hiện dự kiến sẽ được hoàn tất trong nửa đầu năm 2026.

* Định giá hiện tại của CTG là khá hấp dẫn, với ROE dự phóng năm 2026 đạt 20,3% trong khi P/B dự phóng năm 2026 chỉ ở mức 1,2x.

* Rủi ro: (1) NIM thấp hơn dự kiến, (2) tỷ lệ nợ xấu cao hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	131	0,5	5.950	13.600	129%	0,0%	129%	MUA	05/12/25	11,4	6,8	18,7	0,5
NVL	Bất động sản	42%	907	3,0	10.650	20.000	88%	0,0%	88%	MUA	01/10/25	12,4	59,5	18,7	0,5
DXG	Bất động sản	26%	562	9,9	13.250	24.000	81%	0,0%	81%	MUA	05/12/25	63,7	30,6	18,7	1,0
NLG	Bất động sản	5%	478	3,8	25.850	45.800	77%	1,5%	79%	MUA	09/03/26	15,1	18,7	18,7	1,0
KDH	Bất động sản	14%	1.072	6,4	25.050	43.700	74%	0,0%	74%	MUA	09/03/26	28,7	18,1	18,7	1,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.095	16,5	31.800	54.000	70%	1,6%	71%	MUA	30/12/25	18,7	20,9	12,9	1,6
STK	Dệt may	83%	82	0,0	15.350	25.500	66%	0,0%	66%	KQ	17/01/25	43,5	10,3	15,4	1,2
HVN	Hàng không	21%	2.706	1,9	22.800	37.100	63%	0,0%	63%	KQ	22/07/25	9,7	8,2	16,4	11,8
VGC	KCN	43%	741	3,1	43.300	64.100	48%	5,1%	53%	MUA	21/10/25	13,8	12,4	15,9	2,3
SZC	KCN	18%	196	1,8	28.500	42.400	49%	3,5%	52%	KQ	01/07/25	16,2	14,6	18,7	1,6
VPB	Ngân hàng	6%	7.718	23,3	25.500	38.000	49%	2,0%	51%	MUA	19/11/25	8,4	6,6	10,7	1,2
FPT	CNTT	8%	5.166	68,9	79.500	116.600	47%	2,9%	50%	MUA	22/10/25	14,4	12,9	20,5	3,7
MSN	Bán lẻ	24%	3.767	20,6	68.300	101.200	48%	0,0%	48%	MUA	21/05/25	24,0	23,3	12,9	2,8
BMP	VLXD	14%	447	0,8	143.200	192.500	34%	11,2%	46%	MUA	12/11/25	9,7	8,4	15,9	4,1
HDC	Bất động sản	46%	130	2,3	17.100	24.600	44%	0,0%	44%	KQ	09/01/26	5,3	11,0	18,7	1,2
ACB	Ngân hàng	0%	4.536	15,7	23.150	33.300	44%	0,0%	44%	MUA	11/11/25	7,7	5,7	10,7	1,3
BMI	Bảo hiểm	19%	94	0,3	16.450	23.100	40%	3,0%	43%	MUA	12/04/24	11,0	6,5	13,0	0,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.189	2,6	44.750	59.000	32%	11,2%	43%	MUA	06/01/26	13,4	12,7	14,3	2,7
HDG	Điện & Nước	31%	367	2,5	26.000	37.000	42%	0,0%	42%	KQ	17/11/25	13,5	7,6	18,7	1,4
KBC	KCN	31%	1.081	6,8	30.100	42.500	41%	0,0%	41%	MUA	24/11/25	12,0	9,6	18,7	1,1
SSI	Chứng khoán	66%	2.818	55,3	29.650	40.800	38%	3,4%	41%	KQ	27/08/25	15,0	16,2	20,8	2,3
TCB	Ngân hàng	0%	8.191	23,2	30.300	41.500	37%	4,0%	41%	MUA	04/03/26	8,5	7,2	10,7	1,3
BWE	Điện & Nước	39%	363	1,2	43.300	58.700	36%	3,0%	39%	MUA	02/02/26	11,6	10,5	12,6	1,6
PVS	Dầu khí	34%	823	23,2	42.200	58.100	38%	0,0%	38%	MUA	26/02/26	14,8	14,2	22,9	1,4
MCH	Bán lẻ	33%	6.815	3,0	138.000	181.700	32%	4,3%	36%	PHTT	28/11/25	26,8	23,4	14,3	9,9

IDC	KCN	32%	601	7,4	41.500	54.000	30%	4,8%	35%	MUA	26/11/25	8,2	8,3	18,7	2,4
HPG	VLXD	27%	7.935	65,2	27.100	35.700	32%	3,0%	35%	MUA	10/11/25	14,0	9,9	15,3	1,6
GMD	GTVT	9%	1.163	9,4	71.500	93.900	31%	3,2%	35%	MUA	26/02/26	19,4	12,6	12,9	2,3
ACV	Hàng không	46%	6.534	4,2	48.200	64.600	34%	0,0%	34%	KQ	19/11/25	14,3	21,8	12,9	2,5
ACG	Gỗ	11%	205	0,0	35.600	45.800	29%	4,8%	33%	MUA	15/07/25	11,2	8,9	15,3	1,2
HDB	Ngân hàng	1%	4.802	22,2	25.150	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	10,7	1,7
VRE	Bất động sản	31%	2.085	7,4	24.050	32.000	33%	0,0%	33%	PHTT	05/12/25	8,5	10,0	18,7	1,1
VHM	Bất động sản	39%	14.071	33,0	89.800	118.900	32%	0,0%	32%	KQ	05/12/25	9,0	8,9	18,7	1,6
F88	Tài chính TT	0%	539	0,3	129.700	168.000	30%	0,0%	30%	KQ	21/01/26	19,9	14,5	#N/A	5,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	488	3,8	57.000	71.600	26%	3,5%	29%	MUA	26/01/26	9,4	7,2	14,3	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.232	2,1	59.600	75.900	27%	1,7%	29%	MUA	23/02/26	23,3	10,9	12,9	1,5
CTR	CNTT	40%	347	2,1	79.600	100.400	26%	2,5%	29%	KQ	12/09/25	20,2	17,7	15,9	4,4
NT2	Điện & Nước	37%	280	1,7	25.500	30.300	19%	9,8%	29%	MUA	26/02/26	7,6	6,9	12,6	1,5
CTG	Ngân hàng	3%	10.385	19,0	35.050	44.900	28%	0,0%	28%	MUA	17/11/25	9,0	8,7	10,7	1,5
SIP	KCN	44%	519	1,9	56.200	69.800	24%	3,6%	28%	MUA	22/12/25	10,9	10,5	18,7	2,6
TV2	Điện & Nước	5%	91	1,7	35.400	43.900	24%	2,8%	27%	MUA	18/09/25	40,3	14,1	12,9	1,8
PLC	Dầu khí	48%	80	1,5	26.100	31.900	22%	3,8%	26%	MUA	12/09/25	155,4	8,4	15,4	1,7
MWG	Bán lẻ	1%	4.537	32,1	81.000	101.000	25%	1,2%	26%	MUA	14/10/25	16,9	14,3	12,5	3,7
TLG	Văn phòng phẩm	85%	193	0,6	52.500	61.900	18%	6,7%	25%	MUA	12/09/25	11,2	8,5	11,7	2,0
MBB	Ngân hàng	0%	8.158	42,0	26.550	32.500	22%	1,9%	24%	MUA	24/11/25	8,6	6,7	10,7	1,6
DGC	Công nghiệp	34%	1.100	14,8	75.900	91.200	20%	4,0%	24%	MUA	02/03/26	10,1	9,7	15,4	1,9
FRT	Bán lẻ	16%	943	4,6	145.200	178.800	23%	0,7%	24%	MUA	13/11/25	28,5	22,0	12,5	5,9
QTP	Điện & Nước	48%	214	0,3	12.600	14.600	16%	7,9%	24%	MUA	10/12/25	5,6	8,6	12,6	0,9
VCB	Ngân hàng	8%	19.252	27,6	60.400	73.500	22%	1,3%	23%	MUA	10/11/25	15,6	13,9	10,7	2,2
DCM	Phân bón	44%	984	12,2	48.700	57.600	18%	4,1%	22%	MUA	10/03/26	14,3	9,2	15,4	2,4
DPG	Điện & Nước	41%	185	1,8	40.950	48.700	19%	2,4%	21%	MUA	06/01/26	10,3	6,2	15,9	2,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	667	0,3	47.900	53.400	11%	8,4%	20%	KQ	30/08/24	9,2	6,9	14,3	1,6

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.951	35,7	62.100	70.300	13%	6,4%	20%	MUA	24/04/25	13,8	14,8	14,3	4,2
DHC	Công nghiệp	13%	129	1,4	34.950	40.100	15%	3,7%	18%	MUA	16/12/25	8,6	8,3	15,3	1,5
PC1	Điện & Nước	33%	404	10,9	25.750	30.500	18%	0,0%	18%	MUA	02/02/26	10,9	9,7	15,9	1,6
PHR	Công nghiệp	34%	301	2,2	58.200	67.400	16%	2,3%	18%	KQ	25/06/25	17,1	10,8	15,4	1,9
PPC	Điện & Nước	40%	120	0,2	9.830	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	19,4	9,7	12,6	0,7
TDM	Điện & Nước	48%	243	1,0	57.400	65.300	14%	2,6%	16%	KQ	02/02/26	33,0	31,0	12,6	2,5
AST	DV Hàng không	5%	125	0,1	72.600	80.600	11%	4,8%	16%	MUA	26/08/25	13,1	12,7	12,5	5,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.091	5,1	16.100	18.500	15%	0,0%	15%	KQ	23/05/25	7,5	6,2	10,7	1,2
BID	Ngân hàng	12%	11.196	15,7	41.800	46.100	10%	0,0%	10%	MUA	17/11/25	11,0	12,2	10,7	1,8
POW	Điện & Nước	45%	1.533	15,9	13.100	14.300	9%	0,0%	9%	KQ	10/12/25	16,5	21,1	12,6	1,2
DGW	Bán lẻ	30%	357	7,5	42.300	45.400	7%	1,2%	9%	PHTT	18/11/25	17,1	15,1	12,5	2,7
SCS	DV Hàng không	14%	190	1,0	52.500	51.200	-2%	10,5%	8%	PHTT	13/01/26	6,6	7,1	16,4	3,3
PTB	Công nghiệp	12%	154	0,5	50.100	52.000	4%	4,2%	8%	KQ	06/10/25	6,7	8,7	15,3	1,3
VEA	Ô-tô	47%	1.689	1,0	33.500	30.800	-8%	14,4%	6%	PHTT	28/10/25	6,1	6,3	12,9	1,6
GAS	Dầu khí	47%	8.929	17,6	97.000	98.200	1%	2,6%	4%	PHTT	23/01/26	20,9	17,7	12,6	3,5
DPM	Phân bón	42%	812	16,9	31.300	31.200	0%	3,8%	4%	PHTT	10/03/26	23,9	14,1	15,4	1,9
TPB	Ngân hàng	7%	1.693	15,4	16.000	16.500	3%	0,0%	3%	MUA	27/05/25	6,0	5,8	10,7	1,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.477	11,3	113.500	113.500	0%	1,8%	2%	MUA	07/11/25	15,0	15,3	11,7	2,9
LPB	Ngân hàng	4%	4.627	4,6	40.600	39.300	-3%	2,5%	-1%	KKQ	18/11/25	10,7	11,2	10,7	2,6
HSG	VLXD	41%	339	2,6	14.300	13.500	-6%	3,5%	-2%	PHTT	18/04/25	14,2	15,1	15,3	0,8
NKG	VLXD	45%	239	3,9	14.000	13.100	-6%	0,0%	-6%	PHTT	18/04/25	31,8	10,8	15,3	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.089	11,6	33.350	30.500	-9%	1,2%	-7%	KQ	31/12/25	23,7	21,8	15,4	2,4
PVT	Dầu khí	39%	477	12,8	26.600	24.100	-9%	0,0%	-9%	KQ	26/01/26	12,6	11,3	12,9	1,4
PVD	Dầu khí	43%	839	18,0	39.550	35.600	-10%	0,0%	-10%	MUA	09/01/26	24,7	19,8	22,9	1,3
STB	Ngân hàng	9%	4.675	34,7	65.000	55.400	-15%	0,0%	-15%	KQ	08/12/25	20,6	10,5	10,7	2,1
BVH	Bảo hiểm	22%	2.019	2,5	71.300	56.900	-20%	1,3%	-19%	KQ	26/05/25	17,8	16,9	13,0	2,2
PLX	Xăng dầu	3%	2.603	20,5	53.700	41.100	-23%	2,2%	-21%	MUA	13/10/25	27,9	23,3	22,9	2,6
VTP	GTVT	43%	425	2,6	91.500	69.000	-25%	1,6%	-23%	PHTT	06/09/24	32,0	26,9	12,9	6,3

VIC	Bất động sản	40%	41.684	36,3	141.800	105.000	-26%	0,0%	-26%	BÁN	05/12/25	78,8	77,5	18,7	7,4
VJC	Hàng không	18%	3.498	8,8	155.000	114.000	-26%	0,0%	-26%	KQ	15/03/24	43,2	17,3	16,4	3,7
OIL	Dầu khí	1%	824	9,6	20.200	12.700	-37%	0,5%	-37%	KQ	17/10/25	49,3	44,6	22,9	2,1
BSR	Lọc hóa dầu	49%	6.456	28,2	33.800	12.400	-63%	0,0%	-63%	BÁN	28/08/25	32,6	43,1	22,9	2,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	126.129	2.628	16	14,3	11,4	9,9	14,6	1,7	22,8	18,1	12,9	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	23	49.480	2.151	8	14,9	13,1	11,9	15,2	2,0	24,1	19,3	15,1	2,5	1,5%
PHÙ HỢP TT	10	21.878	2.188	1	17,7	16,4	15,2	18,4	2,9	20,5	18,8	14,7	3,2	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.627	4.627	0	13,2	10,7	11,2	10,4	2,6	13,2	10,7	11,2	2,6	2,5%
BÁN	2	48.141	24.070	1	94,5	66,2	70,0	45,7	6,0	127,2	55,7	60,3	5,1	0,0%
TỔNG CỘNG	84	250.254	2.979	26	17,6	14,4	12,9	16,2	2,2	25,2	19,3	14,8	2,4	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.324	7.277	11	11,5	10,0	8,6	12,3	1,6	10,9	10,1	8,4	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.114	1.057	1	23,5	17,4	15,8	14,3	2,0	18,1	14,4	11,7	1,5	2,2%
Chứng khoán	1	2.818	2.818	1	23,7	15,0	16,2	20,6	2,3	23,7	15,0	16,2	2,3	3,4%
Tài chính thay thế	1	539	539	0	40,7	19,9	14,5	25,7	5,8	40,7	19,9	14,5	5,8	0,0%
Tiêu dùng	13	28.422	2.186	4	18,2	15,9	14,8	19,7	3,5	23,6	16,3	14,4	3,5	4,8%
CNTT	1	5.166	5.166	1	17,1	14,4	12,9	21,2	3,7	17,1	14,4	12,9	3,7	2,9%
Bất động sản	9	61.121	6.791	2	38,9	24,2	24,7	23,0	3,0	32,0	25,9	26,8	1,8	0,2%
Vật liệu	4	8.960	2.240	1	17,2	13,9	10,0	17,9	1,6	14,5	17,4	11,1	1,8	4,4%
Điện & Nước	12	6.128	511	1	21,0	15,0	12,7	19,3	1,4	29,2	17,5	13,1	1,5	3,1%
Dầu khí	10	22.826	2.283	2	32,6	23,6	20,8	19,0	2,6	47,2	37,6	20,6	2,1	1,7%
Công nghiệp	5	1.669	334	0	11,1	10,0	9,4	12,2	1,6	15,9	16,0	9,2	1,4	3,3%
Khu công nghiệp	7	8.527	1.218	1	24,2	16,8	15,0	18,4	2,0	24,3	14,6	12,6	2,0	2,9%
GTVT & Logistics	7	14.642	2.092	1	14,6	15,8	15,0	19,3	3,3	20,7	19,8	15,2	5,1	2,9%
TỔNG CỘNG	84	250.254	2.979	26	17,6	14,4	12,9	16,2	2,2	25,2	19,3	14,8	2,4	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTST quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phóng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.676,7	23,9
VN 30	1.837,0	56,3
VN Mid	2.076,5	18,4
VNSmall	1.384,9	6,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	240,1	4,7
HNX30	516,7	4,3
VNX Allshare	2.715,8	61,2

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	122,3	2,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.577,1	8,6%
Khối ngoại mua	5.897,4	14,1%
Khối ngoại bán	4.768,4	11,4%
Tổng giao dịch	41.786,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4,5	0,2%
Khối ngoại mua	170,9	5,8%
Khối ngoại bán	224,0	7,5%
Tổng giao dịch	2.971,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	67,8	7,3%
Khối ngoại mua	8,7	0,9%
Khối ngoại bán	9,8	1,1%
Tổng giao dịch	923,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VCG	1.300	7,0%
STB	4.200	6,9%
DGC	4.900	6,9%
HPG	1.750	6,9%
VCK	1.957	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NDN	900	9,2%
LAS	1.500	8,7%
C69	1.300	8,2%
NVB	800	7,8%
L18	1.600	7,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GCF	2.923	12,5%
MSR	2.995	7,0%
TVN	548	6,8%
F88	7.927	6,6%
GDA	844	6,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GAS	-7.300	-7,0%
PVT	-2.000	-7,0%
APG	-660	-7,0%
PLX	-4.000	-6,9%
PVP	-1.150	-6,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVS	-3.700	-8,1%
PVB	-2.300	-7,0%
PVC	-1.100	-6,2%
TVD	-400	-3,4%
PLC	-900	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OIL	-2.124	-9,2%
POS	-1.070	-6,0%
MVN	-1.906	-3,6%
ILS	-338	-1,0%
ALC	-53	-0,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	2.495
SSI	2.409
FPT	1.803
MWG	1.670
STB	1.668

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	904
SHS	582
MBS	386
CEO	235
IDC	152

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	225
MSR	183
VGI	123
ACV	79
HNG	74

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OCB	51.536.894	2.866.562
SMC	3.257.181	252.747
VAB	10.582.974	1.858.149
ST8	502.421	91.512
JVC	720.734	168.602
VDS	7.195.886	1.827.342
ORS	8.327.613	2.884.375
TVS	433.260	152.468
CCL	449.585	158.968
SKG	364.513	130.889

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
S99	1.030.093	297.799
BNA	297.256	91.706
TDT	194.539	61.466
NSH	544.229	188.148
FID	258.900	100.122
BVS	881.889	341.734
PV2	290.600	125.658
MBS	15.486.675	6.981.839
APS	1.351.547	651.214
NDN	399.150	194.690

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ILS	400.400	70.420
KVC	390.352	183.014
MCG	206.696	107.974
F88	97.242	56.178
DGT	154.100	92.038
PTV	213.476	130.148
BVB	2.680.647	1.812.656
ABI	86.989	60.900
SBS	1.236.819	936.224
VTD	95.700	75.721

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.793,7		14,2	2,2	18,1
TCX	4.645,2	0,0	19,5	2,8	15,8
SSI	2.811,1	65,8	14,9	2,3	14,0
VCK	2.807,9	0,0	18,8	2,6	17,8
VPX	2.212,2	0,0	13,5	1,7	13,9
VIX	1.492,1	89,7	4,6	1,8	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	637,1		13,0	1,6	13,3
BVH	2.014,4	21,9	17,8	2,2	12,6
PVI	701,6	42,4	16,7	2,3	13,8
BIC	174,2	3,6	8,4	1,4	17,6
VNR	158,1	22,4	9,5	1,0	10,9
PTI	137,2	62,5	12,4	1,4	11,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.737,6		17,5	3,5	23,4
ACV	6.518,9	45,7	15,8	2,5	16,7
MVN	2.334,6	0,0	31,5	4,4	14,7
GEE	1.989,1	49,8	16,1	6,5	45,0
VEA	1.684,7	47,4	6,0	1,6	27,6
GMD	1.160,6	8,9	17,9	2,3	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.831,0		18,1	4,5	26,4
MCH	6.798,7	33,5	25,0	9,9	46,4
VNM	4.939,5	51,6	13,8	4,2	29,9
MSN	3.758,6	24,4	25,2	2,8	12,5
SAB	2.184,4	40,9	13,0	2,7	19,9
PNJ	1.473,7	0,2	13,6	2,9	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.303,6		28,3	2,0	8,5
BSR	6.441,4	48,8	32,6	2,8	8,9
PLX	2.596,8	2,8	25,3	2,6	10,3
PVD	836,7	42,8	21,2	1,3	6,4
OIL	821,7	0,7	50,7	2,1	4,1
PVS	821,4	34,0	11,9	1,4	12,7

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.695,9		15,5	2,2	15,6
GAS	8.907,9	47,2	20,5	3,5	18,0
POW	1.529,5	45,4	15,8	1,2	7,1
REE	1.228,7	0,0	12,8	1,5	12,7
PGV	1.075,4	50,0	7,7	1,6	23,2
DNH	737,9	0,0	20,6	3,4	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.465,1		23,8	3,2	26,4
VIC	41.587,6	40,3	81,5	7,4	9,4
VHM	14.037,9	38,8	9,0	1,6	18,7
KSF	2.493,0	50,0	4,2	3,7	73,2
BCM	2.127,1	32,0	16,0	2,5	16,5
VRE	2.079,9	30,8	8,5	1,1	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.409,9		9,7	1,7	19,0
VCB	19.207,7	7,9	14,4	2,2	16,6
BID	11.170,0	12,4	9,8	1,8	19,5
CTG	10.360,9	3,0	7,9	1,5	21,2
TCB	8.171,8	0,0	8,5	1,3	16,0
MBB	8.139,3	0,0	8,0	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.328,1		42,6	5,7	-60,5
VPL	4.982,3	48,9	115,7	3,6	3,3
MWG	4.526,8	1,2	17,0	3,7	23,3
VJC	3.490,0	17,8	41,6	3,7	10,1
HVN	2.700,0	20,8	7,7	11,8	-365,5
FRT	941,1	16,3	31,1	5,9	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.831,0		18,1	4,5	26,4
HPG	6.798,7	27,3	25,0	9,9	46,4
GVR	4.939,5	12,1	13,8	4,2	29,9
MSR	3.758,6	99,9	25,2	2,8	12,5
KSV	2.184,4	0,0	13,0	2,7	19,9
DGC	1.473,7	34,4	13,6	2,9	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.303,6		28,3	2,0	8,5
DHG	6.441,4	46,2	32,6	2,8	8,9
IMP	2.596,8	24,8	25,3	2,6	10,3
DHT	836,7	9,0	21,2	1,3	6,4
DVN	821,7	0,0	50,7	2,1	4,1
DBD	821,4	84,5	11,9	1,4	12,7

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.695,9		15,5	2,2	15,6
FPT	8.907,9	8,0	20,5	3,5	18,0
CMG	1.529,5	13,9	15,8	1,2	7,1
SAM	1.228,7	48,5	12,8	1,5	12,7
SGT	1.075,4	-5,5	7,7	1,6	23,2
ELC	737,9	45,9	20,6	3,4	17,2

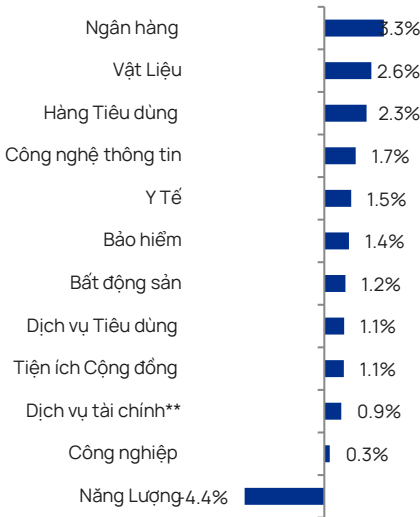
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

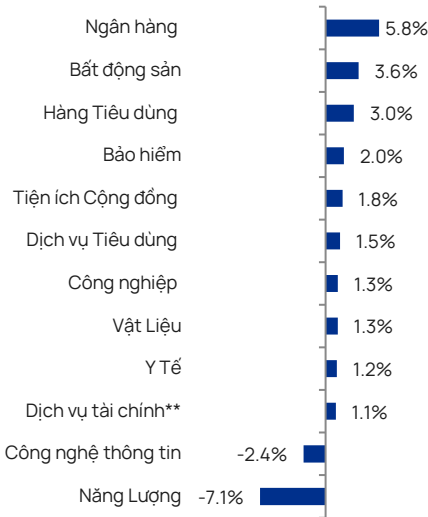
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

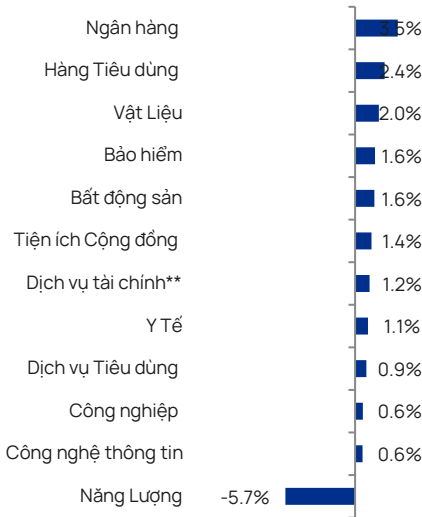
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



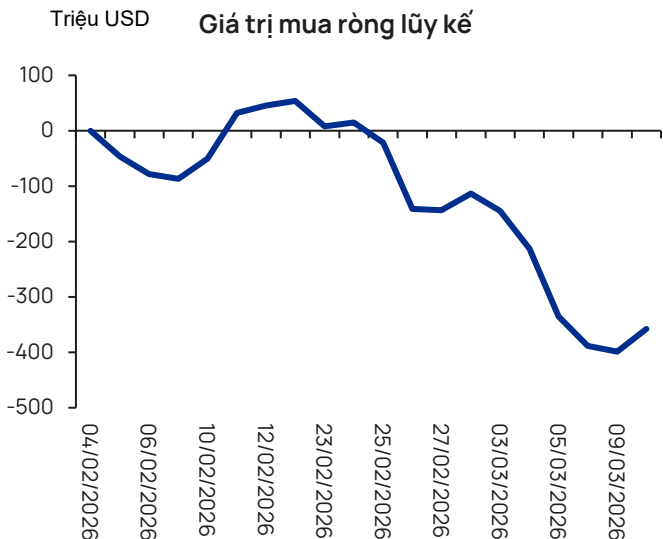
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



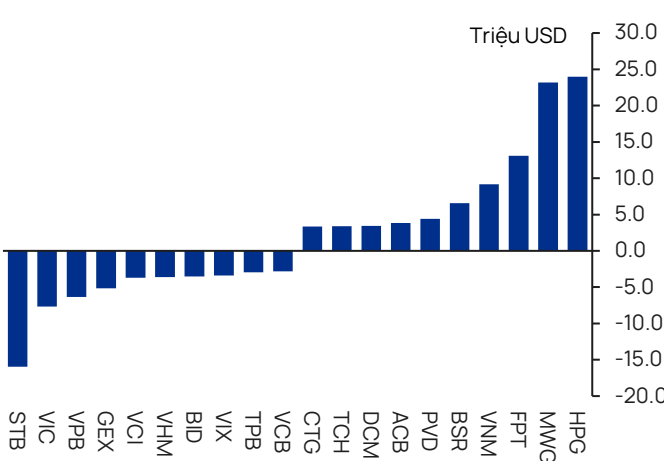
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

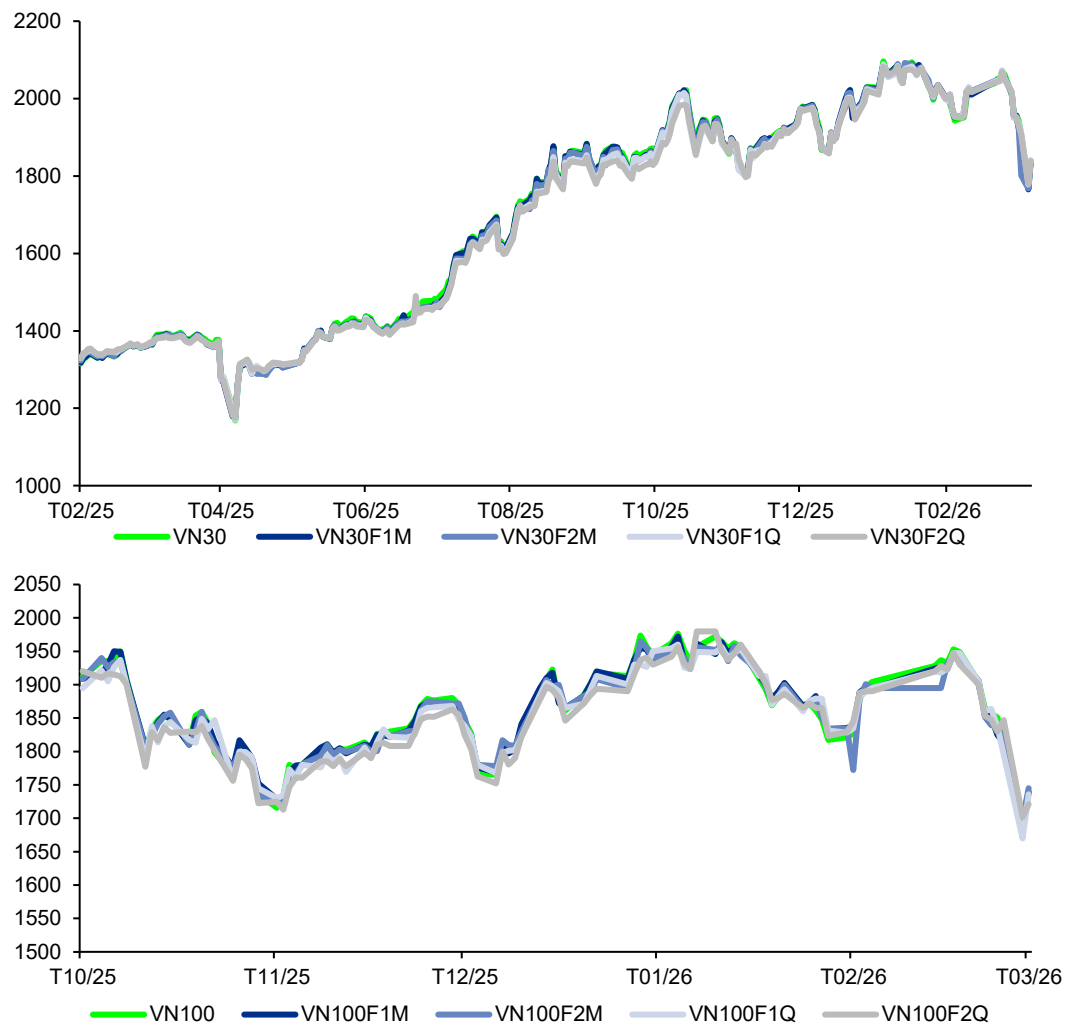


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.833,0	67,0	3,8%	-4,0
VN30F2M	1.840,0	72,0	4,1%	3,0
VN30F1Q	1.840,0	62,0	3,5%	3,0
VN30F2Q	1.838,0	58,4	3,3%	1,0
VN100F1M	1.738,0	51,6	3,1%	-2,7
VN100F2M	1.745,0	49,1	2,9%	4,3
VN100F1Q	1.736,0	66,2	4,0%	-4,7
VN100F2Q	1.721,0	19,4	1,1%	-19,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	43.985	6,3%	402,08	36,6%
VN30F2M	2.075	21,5%	1,58	21,7%
VN30F1Q	384	-9,0%	0,24	-9,0%
VN30F2Q	228	-11,3%	0,14	-40,5%
VN100F1M	51	-30,1%	0,11	-14,8%
VN100F2M	10	-47,4%	0,04	68,0%
VN100F1Q	20	5,3%	0,03	24,0%
VN100F2Q	20	-9,1%	0,02	-40,0%

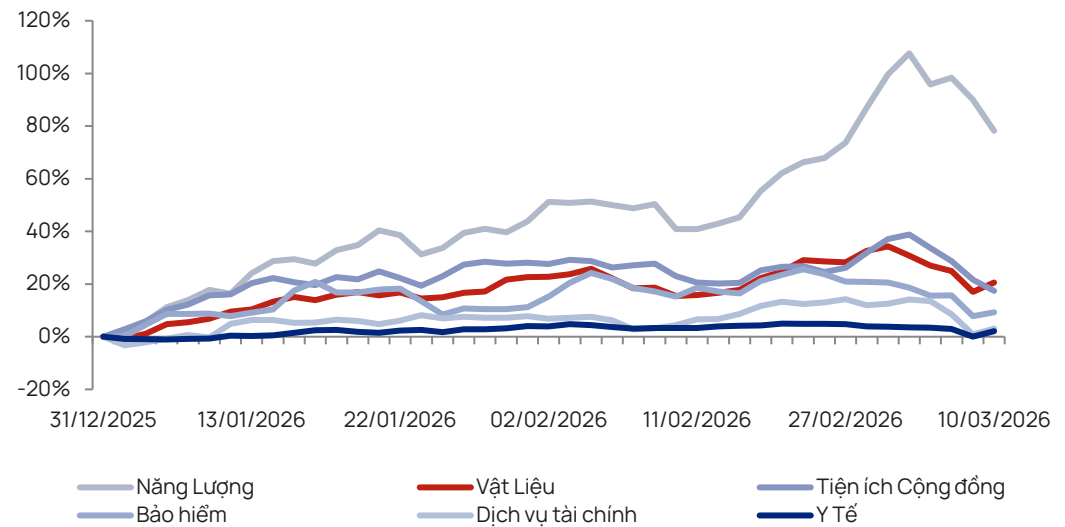


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

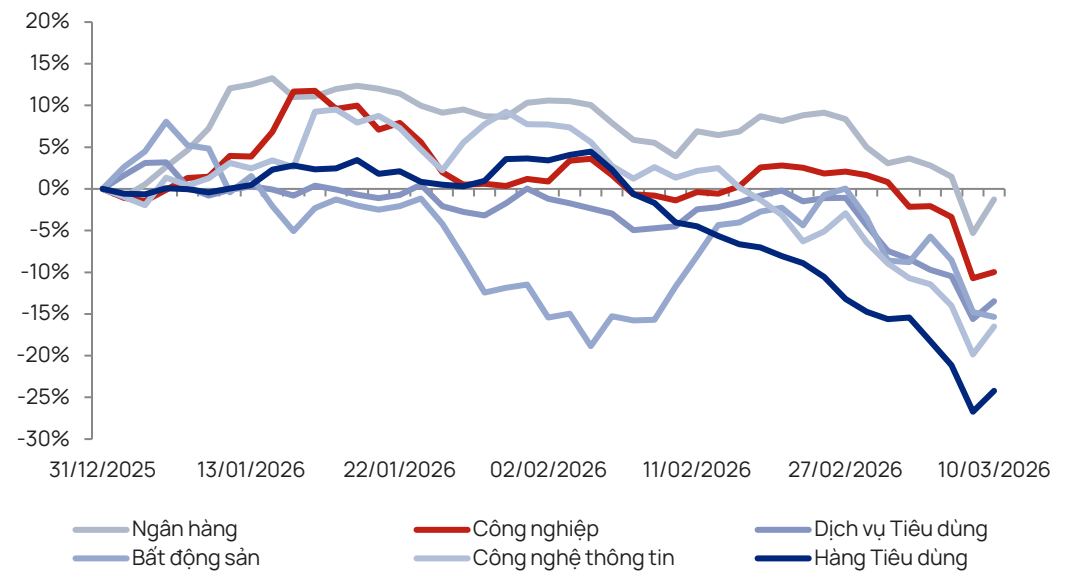
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



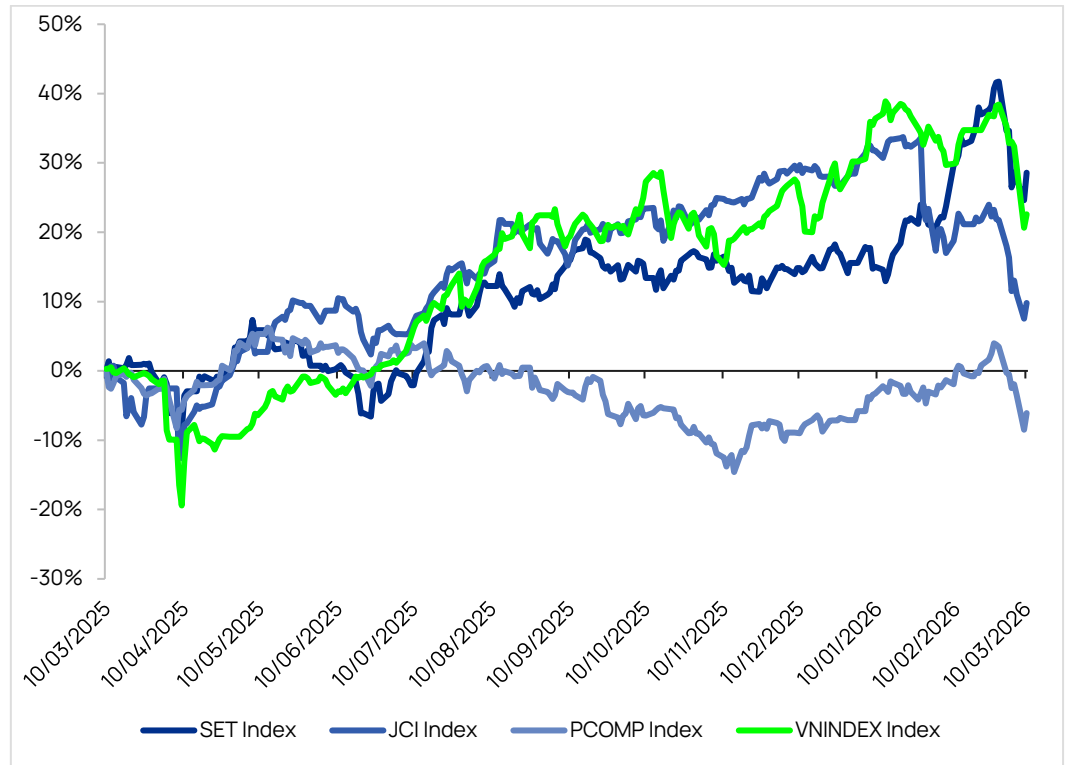
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



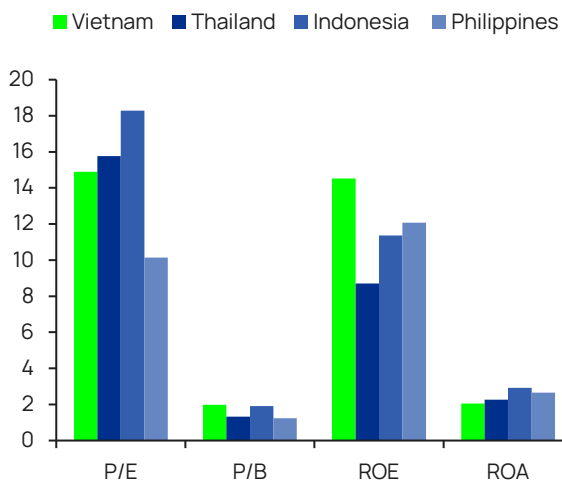
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,8	18,3	10,1	14,9
P/B	1,3	1,9	1,2	2,0
ROE (%)	8,7	11,4	12,1	14,5
ROA (%)	2,3	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	557,3	794,3	154,1	316,3
GTGD trung bình, tr USD	1.283,9	1.098,5	82,2	1.023,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.404,3	-370,9	318,6	-757,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(458,0)	30,6	(64,8)	(240,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,49%	6,11%	5,84%	3,85%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.